



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN

ĐC: Số 09, Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương

VPDD: 183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM

ĐT: 08 3999 0111 - Fax: 08 3999 0222

Nhà máy: **CÔNG TY TNHH MTV VLXD HOA SEN**

ĐC: KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, BR - VT

ĐT: 064 3923230 - Fax: 064 3923237

Website: www.hoasengroup.vn

BẢNG GIÁ BÁN PHỤ KIỆN uPVC HOA SEN
(Hiệu lực áp dụng từ ngày 28/07 /2016 đến khi có thông báo giá mới)

STT	Tên Sản phẩm	Đvt	Đơn giá chưa VAT (Đồng/dvt)	Đơn giá có VAT (Đồng/dvt)
	CO 90°			
1	Co 21 dày	Cái	2,100	2,310
2	Co 27 mỏng	Cái	1,800	1,980
3	Co 27 dày	Cái	3,400	3,740
4	Co 34 mỏng	Cái	2,800	3,080
5	Co 34 dày	Cái	4,800	5,280
6	Co 42 mỏng	Cái	3,600	3,960
7	Co 42 dày	Cái	7,300	8,030
8	Co 49 mỏng	Cái	3,700	4,070
9	Co 49 dày	Cái	11,400	12,540
10	Co 60 mỏng	Cái	6,800	7,480
11	Co 60 dày	Cái	18,200	20,020
12	Co 76 mỏng	Cái	12,400	13,640
13	Co 76 dày	Cái	35,000	38,500
14	Co 90 mỏng BS	Cái	16,800	18,480
15	Co 90 dày BS	Cái	45,400	49,940
16	Co 110 dày	Cái	73,400	80,740
17	Co 114 mỏng	Cái	39,400	43,340
18	Co 114 dày	Cái	104,800	115,280
19	Co 140 dày BS	Cái	138,000	151,800
20	Co 160 dày	Cái	270,100	297,110
21	Co 168 mỏng	Cái	109,300	120,230
22	Co 168 dày	Cái	341,500	375,650
23	Co 200 dày	Cái	320,000	352,000
24	Co 220 dày	Cái	584,500	642,950
	CO GIẢM			
25	Co giảm 27/21 dày	Cái	2,400	2,640
26	Co giảm 34/21 dày	Cái	3,300	3,630
27	Co giảm 34/27 dày	Cái	3,700	4,070
28	Co giảm 42/21 dày	Cái	6,200	6,820
29	Co giảm 42/27 dày	Cái	5,300	5,830
30	Co giảm 42/34 dày	Cái	6,100	6,710
31	Co giảm 49/21 dày	Cái	6,000	6,600
32	Co giảm 49/27 dày	Cái	6,300	6,930
33	Co giảm 49/34 dày	Cái	7,600	8,360
34	Co giảm 49/42 dày	Cái	14,900	16,390
35	Co giảm 60/27 mỏng	Cái	7,900	8,690
36	Co giảm 60/34 mỏng	Cái	8,800	9,680
37	Co giảm 90/34 dày	Cái	25,800	28,380
38	Co giảm 90/49 dày	Cái	29,600	32,560
39	Co giảm 90/60 mỏng	Cái	11,800	12,980
40	Co giảm 90/60 dày	Cái	30,700	33,770
41	Co giảm 114/60 mỏng	Cái	22,300	24,530
42	Co giảm 114/60 dày	Cái	50,900	55,990
43	Co giảm 114/90 mỏng	Cái	25,000	27,500
44	Co giảm 114/90 dày	Cái	57,100	62,810



STT	Tên Sản phẩm	Đvt	Đơn giá chưa VAT (Đồng/dvt)	Đơn giá có VAT (Đồng/dvt)
CO REN NGOÀI				
45	Co ren ngoài 21 dày	Cái	3,200	3,520
46	Co ren ngoài 27 dày	Cái	4,000	4,400
47	Co ren ngoài 34 dày	Cái	7,100	7,810
48	Co 21/ ren ngoài 27 dày	Cái	3,500	3,850
49	Co 27/ ren ngoài 21 dày	Cái	4,000	4,400
50	Co 27/ ren ngoài 34 dày	Cái	6,700	7,370
51	Co 34/ ren ngoài 21 dày	Cái	4,300	4,730
52	Co 34/ ren ngoài 27 dày	Cái	5,300	5,830
CO REN TRONG				
53	Co ren trong 21 dày	Cái	2,000	2,200
54	Co ren trong 27 dày	Cái	2,500	2,750
55	Co ren trong 34 dày	Cái	5,000	5,500
56	Co 21/ ren trong 27 dày	Cái	3,200	3,520
57	Co 27/ ren trong 21 dày	Cái	3,200	3,520
58	Co 27/ ren trong 34 dày	Cái	4,800	5,280
59	Co 34/ ren trong 27 dày	Cái	8,500	9,350
CO REN NGOÀI THAU				
60	Co ren ngoài thau 21 dày	Cái	13,900	15,290
61	Co ren ngoài thau 27 dày	Cái	23,200	25,520
CO REN TRONG THAU				
62	Co ren trong thau 21 dày	Cái	10,100	11,110
63	Co ren trong thau 27 dày	Cái	17,000	18,700
64	Co 21/ ren trong thau 27 dày	Cái	13,100	14,410
65	Co 27/ ren trong thau 21 dày	Cái	11,000	12,100
66	Co 34/ ren trong thau 21 dày	Cái	13,800	15,180
LỢI				
67	Lợi 21 dày	Cái	1,900	2,090
68	Lợi 27 mỏng	Cái	1,700	1,870
69	Lợi 27 dày	Cái	2,800	3,080
70	Lợi 34 mỏng	Cái	2,100	2,310
71	Lợi 34 dày	Cái	4,500	4,950
72	Lợi 42 mỏng	Cái	2,300	2,530
73	Lợi 42 dày	Cái	6,300	6,930
74	Lợi 49 mỏng	Cái	3,000	3,300
75	Lợi 49 dày	Cái	9,600	10,560
76	Lợi 60 mỏng	Cái	4,900	5,390
77	Lợi 60 dày	Cái	14,800	16,280
78	Lợi 76 dày	Cái	29,900	32,890
79	Lợi 90 mỏng BS	Cái	13,600	14,960
80	Lợi 90 dày BS	Cái	33,900	37,290
81	Lợi 110 dày	Cái	57,500	63,250
82	Lợi 114 mỏng	Cái	31,100	34,210
83	Lợi 114 dày	Cái	70,800	77,880
84	Lợi 140 dày BS	Cái	117,100	128,810
85	Lợi 160 mỏng	Cái	95,700	105,270
86	Lợi 160 dày	Cái	131,000	144,100
87	Lợi 168 mỏng	Cái	94,600	104,060
88	Lợi 168 dày	Cái	280,800	308,880
89	Lợi 200 dày	Cái	241,000	265,100
90	Lợi 220 dày	Cái	474,300	521,730
NỐI				
91	Nối 21 dày	Cái	1,600	1,760
92	Nối 27 mỏng	Cái	1,400	1,540
93	Nối 27 dày	Cái	2,200	2,420
94	Nối 34 mỏng	Cái	1,600	1,760
95	Nối 34 dày	Cái	3,700	4,070

STT	Tên Sản phẩm	Đvt	Đơn giá chưa VAT (Đồng/dvt)	Đơn giá có VAT (Đồng/dvt)
96	Nối 42 dày	Cái	5,100	5,610
97	Nối 49 dày	Cái	7,900	8,690
98	Nối 60 mỏng	Cái	3,400	3,740
99	Nối 60 dày	Cái	12,200	13,420
100	Nối 76 dày	Cái	24,200	26,620
101	Nối 90 mỏng BS	Cái	8,400	9,240
102	Nối 90 dày BS	Cái	25,000	27,500
103	Nối 114 mỏng	Cái	16,400	18,040
104	Nối 114 dày	Cái	52,800	58,080
105	Nối 168 dày	Cái	203,500	223,850
106	Nối 220 dày	Cái	445,500	490,050
	<u>NỐI GIÀM</u>			
107	Nối giảm 27/21 mỏng	Cái	1,300	1,430
108	Nối giảm 27/21 dày	Cái	2,100	2,310
109	Nối giảm 34/21 mỏng	Cái	1,700	1,870
110	Nối giảm 34/21 dày	Cái	2,600	2,860
111	Nối giảm 34/27 mỏng	Cái	1,700	1,870
112	Nối giảm 34/27 dày	Cái	3,000	3,300
113	Nối giảm 42/21 dày	Cái	3,800	4,180
114	Nối giảm 42/27 dày	Cái	4,000	4,400
115	Nối giảm 42/34 dày	Cái	4,600	5,060
116	Nối giảm 49/21 dày	Cái	5,400	5,940
117	Nối giảm 49/27 dày	Cái	5,700	6,270
118	Nối giảm 49/34 mỏng	Cái	3,300	3,630
119	Nối giảm 49/34 dày	Cái	6,300	6,930
120	Nối giảm 49/42 dày	Cái	6,700	7,370
121	Nối giảm 60/21 dày	Cái	8,100	8,910
122	Nối giảm 60/27 dày	Cái	8,500	9,350
123	Nối giảm 60/34 mỏng	Cái	4,000	4,400
124	Nối giảm 60/34 dày	Cái	9,300	10,230
125	Nối giảm 60/42 mỏng	Cái	4,000	4,400
126	Nối giảm 60/42 dày	Cái	9,800	10,780
127	Nối giảm 60/49 mỏng	Cái	4,100	4,510
128	Nối giảm 60/49 dày	Cái	10,100	11,110
129	Nối giảm 76/60 dày	Cái	20,900	22,990
130	Nối giảm 90/34 dày	Cái	20,000	22,000
131	Nối giảm 90/42 dày	Cái	20,000	22,000
132	Nối giảm 90/49 dày	Cái	20,100	22,110
133	Nối giảm 90/60 mỏng	Cái	9,600	10,560
134	Nối giảm 90/60 dày	Cái	20,500	22,550
135	Nối giảm 90/76 dày	Cái	25,100	27,610
136	Nối giảm 110/90 dày	Cái	29,500	32,450
137	Nối giảm 114/49 mỏng	Cái	12,800	14,080
138	Nối giảm 114/60 mỏng	Cái	13,800	15,180
139	Nối giảm 114/60 dày	Cái	40,400	44,440
140	Nối giảm 114/90 mỏng	Cái	13,900	15,290
141	Nối giảm 114/90 dày	Cái	45,100	49,610
142	Nối giảm 140/90 dày BS	Cái	115,500	127,050
143	Nối giảm 140/110 dày	Cái	96,900	106,590
144	Nối giảm 140/114 dày	Cái	103,000	113,300
145	Nối giảm 168/90 dày	Cái	143,500	157,850
146	Nối giảm 168/114 mỏng	Cái	55,000	60,500
147	Nối giảm 168/114 dày	Cái	165,600	182,160
148	Nối giảm 168/140 dày	Cái	187,400	206,140
149	Nối giảm 200/110 dày	Cái	149,000	163,900
150	Nối giảm 200/160 dày	Cái	159,300	175,230
151	Nối giảm 220/168 dày	Cái	445,300	489,830

STT	Tên Sản phẩm	Đvt	Đơn giá chưa VAT (Đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (Đồng/đvt)
	<u>NỔI REN NGOÀI</u>			
152	Nổi ren ngoài 21 dày	Cái	1,400	1,540
153	Nổi ren ngoài 27 dày	Cái	2,100	2,310
154	Nổi ren ngoài 34 dày	Cái	3,600	3,960
155	Nổi ren ngoài 42 dày	Cái	5,200	5,720
156	Nổi ren ngoài 49 dày	Cái	6,400	7,040
157	Nổi ren ngoài 60 dày	Cái	9,400	10,340
158	Nổi ren ngoài 90 dày BS	Cái	21,500	23,650
159	Nổi ren ngoài 114 dày	Cái	41,900	46,090
160	Nổi 21/ ren ngoài 27 dày	Cái	1,500	1,650
161	Nổi 21/ ren ngoài 34 dày	Cái	2,400	2,640
162	Nổi 27/ ren ngoài 21 dày	Cái	1,700	1,870
163	Nổi 27/ ren ngoài 34 dày	Cái	2,200	2,420
164	Nổi 34/ ren ngoài 21 dày	Cái	2,900	3,190
165	Nổi 34/ ren ngoài 27 dày	Cái	3,100	3,410
	<u>NỔI REN TRONG</u>			
166	Nổi ren trong 21 dày	Cái	1,600	1,760
167	Nổi ren trong 27 dày	Cái	2,400	2,640
168	Nổi ren trong 34 dày	Cái	3,700	4,070
169	Nổi ren trong 42 dày	Cái	5,000	5,500
170	Nổi ren trong 49 dày	Cái	7,400	8,140
171	Nổi ren trong 60 dày	Cái	11,600	12,760
172	Nổi ren trong 90 dày BS	Cái	25,800	28,380
173	Nổi 21/ ren trong 27 dày	Cái	2,100	2,310
174	Nổi 27/ ren trong 21 dày	Cái	2,000	2,200
175	Nổi 34/ ren trong 27 dày	Cái	3,000	3,300
	<u>NỔI REN NGOÀI THAU</u>			
176	Nổi ren ngoài thau 21 dày	Cái	15,200	16,720
177	Nổi ren ngoài thau 27 dày	Cái	17,000	18,700
178	Nổi 27/ ren ngoài thau 21 dày	Cái	10,500	11,550
	<u>NỔI REN TRONG THAU</u>			
179	Nổi ren trong thau 21 dày	Cái	10,000	11,000
180	Nổi ren trong thau 27 dày	Cái	12,900	14,190
181	Nổi 27/ ren trong thau 21 dày	Cái	6,500	7,150
	<u>TÊ</u>			
182	Tê 21 dày	Cái	2,800	3,080
183	Tê 27 mỏng	Cái	3,000	3,300
184	Tê 27 dày	Cái	4,600	5,060
185	Tê 34 mỏng	Cái	4,000	4,400
186	Tê 34 dày	Cái	7,400	8,140
187	Tê 42 mỏng	Cái	5,800	6,380
188	Tê 42 dày	Cái	9,800	10,780
189	Tê 49 mỏng	Cái	6,800	7,480
190	Tê 49 dày	Cái	14,500	15,950
191	Tê 60 mỏng	Cái	8,700	9,570
192	Tê 60 dày	Cái	24,900	27,390
193	Tê 76 mỏng	Cái	16,800	18,480
194	Tê 76 dày	Cái	47,000	51,700
195	Tê 90 mỏng BS	Cái	25,700	28,270
196	Tê 90 dày BS	Cái	62,700	68,970
197	Tê 110 dày	Cái	103,600	113,960
198	Tê 114 mỏng	Cái	48,700	53,570
199	Tê 114 dày	Cái	127,900	140,690
200	Tê 140 dày BS	Cái	217,200	238,920
201	Tê 160 dày	Cái	375,000	412,500
202	Tê 168 mỏng	Cái	132,600	145,860
203	Tê 168 dày	Cái	459,100	505,010

STT	Tên Sản phẩm	Đvt	Đơn giá chưa VAT (Đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (Đồng/đvt)
204	Tê 200 dày	Cái	408,400	449,240
205	Tê 220 dày	Cái	777,900	855,690
	TÊ CONG			
206	Tê cong 60 dày	Cái	41,300	45,430
207	Tê cong 90 dày BS	Cái	82,400	90,640
208	Tê cong 114 dày	Cái	199,000	218,900
209	Tê cong 140 dày BS	Cái	242,900	267,190
210	Tê cong 168 dày	Cái	678,000	745,800
	TÊ GIẢM			
211	Tê giảm 27/21 mỏng	Cái	2,200	2,420
212	Tê giảm 27/21 dày	Cái	3,400	3,740
213	Tê giảm 34/21 mỏng	Cái	3,000	3,300
214	Tê giảm 34/21 dày	Cái	5,200	5,720
215	Tê giảm 34/27 mỏng	Cái	3,200	3,520
216	Tê giảm 34/27 dày	Cái	6,100	6,710
217	Tê giảm 42/21 dày	Cái	7,400	8,140
218	Tê giảm 42/27 dày	Cái	7,400	8,140
219	Tê giảm 42/34 dày	Cái	8,300	9,130
220	Tê giảm 49/21 dày	Cái	9,800	10,780
221	Tê giảm 49/27 dày	Cái	10,600	11,660
222	Tê giảm 49/34 dày	Cái	11,700	12,870
223	Tê giảm 49/42 dày	Cái	13,100	14,410
224	Tê giảm 60/21 dày	Cái	15,600	17,160
225	Tê giảm 60/27 mỏng	Cái	9,000	9,900
226	Tê giảm 60/27 dày	Cái	17,300	19,030
227	Tê giảm 60/34 mỏng	Cái	9,900	10,890
228	Tê giảm 60/34 dày	Cái	16,100	17,710
229	Tê giảm 60/42 dày	Cái	18,000	19,800
230	Tê giảm 60/49 dày	Cái	20,500	22,550
231	Tê giảm 90/34 dày	Cái	38,400	42,240
232	Tê giảm 90/42 dày	Cái	45,000	49,500
233	Tê giảm 90/49 dày	Cái	45,100	49,610
234	Tê giảm 90/60 mỏng	Cái	16,000	17,600
235	Tê giảm 90/60 dày	Cái	46,100	50,710
236	Tê giảm 110/90 dày	Cái	81,000	89,100
237	Tê giảm 114/60 mỏng	Cái	27,000	29,700
238	Tê giảm 114/60 dày	Cái	84,500	92,950
239	Tê giảm 114/90 mỏng	Cái	33,700	37,070
240	Tê giảm 114/90 dày	Cái	97,200	106,920
241	Tê giảm 140/110 dày	Cái	167,900	184,690
242	Tê giảm 140/114 dày	Cái	173,800	191,180
243	Tê giảm 168/90 dày	Cái	290,100	319,110
244	Tê giảm 168/114 mỏng	Cái	145,800	160,380
245	Tê giảm 168/114 dày	Cái	325,700	358,270
246	Tê giảm 200/110 dày	Cái	708,200	779,020
247	Tê giảm 200/160 dày	Cái	708,200	779,020
248	Tê giảm 220/114 dày	Cái	593,800	653,180
249	Tê giảm 220/168 dày	Cái	905,300	995,830
	TÊ CONG GIẢM			
250	Tê cong giảm 90/60 dày	Cái	73,400	80,740
251	Tê cong giảm 114/60 dày	Cái	103,300	113,630
252	Tê cong giảm 114/90 dày	Cái	160,300	176,330
253	Tê cong giảm 140/90 dày BS	Cái	252,700	277,970
254	Tê cong giảm 140/114 dày	Cái	330,600	363,660
255	Tê cong giảm 168/60 dày	Cái	335,600	369,160
256	Tê cong giảm 168/90 dày	Cái	410,400	451,440
257	Tê cong giảm 168/114 dày	Cái	502,000	552,200

STT	Tên Sản phẩm	Đvt	Đơn giá chưa VAT (Đồng/dvt)	Đơn giá có VAT (Đồng/dvt)
	TÊ REN NGOÀI			
258	Tê ren ngoài 21 dày	Cái	4,000	4,400
259	Tê ren ngoài 27 dày	Cái	6,000	6,600
260	Tê ren ngoài 34 dày	Cái	9,000	9,900
	TÊ REN TRONG			
261	Tê ren trong 21 dày	Cái	3,700	4,070
262	Tê ren trong 27 dày	Cái	5,000	5,500
263	Tê ren trong 34 dày	Cái	7,400	8,140
	TÊ REN NGOÀI THAU			
264	Tê ren ngoài thau 21 dày	Cái	13,900	15,290
265	Tê ren ngoài thau 27 dày	Cái	21,500	23,650
	TÊ REN TRONG THAU			
266	Tê ren trong thau 21 dày	Cái	11,000	12,100
267	Tê ren trong thau 27 dày	Cái	12,200	13,420
268	Tê ren trong thau 34 dày	Cái	15,400	16,940
	NẤP BÍT			
269	Nấp bít 21 dày	Cái	1,200	1,320
270	Nấp bít 27 dày	Cái	1,400	1,540
271	Nấp bít 34 dày	Cái	2,600	2,860
272	Nấp bít 42 dày	Cái	3,400	3,740
273	Nấp bít 49 dày	Cái	5,100	5,610
274	Nấp bít 60 dày	Cái	8,700	9,570
275	Nấp bít 90 dày BS	Cái	20,500	22,550
276	Nấp bít 114 dày	Cái	43,900	48,290
	NẤP BÍT REN NGOÀI			
277	Nấp bít ren ngoài 21 dày	Cái	800	880
278	Nấp bít ren ngoài 27 dày	Cái	1,200	1,320
279	Nấp bít ren ngoài 34 dày	Cái	1,400	1,540
	CHỮ Y			
280	Y 34 dày	Cái	8,300	9,130
281	Y 42 dày	Cái	13,500	14,850
282	Y 49 dày	Cái	37,800	41,580
283	Y 60 mỏng	Cái	16,900	18,590
284	Y 60 dày	Cái	41,000	45,100
285	Y 76 dày	Cái	62,400	68,640
286	Y 90 mỏng BS	Cái	35,400	38,940
287	Y 90 dày BS	Cái	97,300	107,030
288	Y 110 dày	Cái	89,100	98,010
289	Y 114 mỏng	Cái	57,900	63,690
290	Y 114 dày	Cái	161,000	177,100
291	Y 140 dày BS	Cái	327,900	360,690
292	Y 160 dày	Cái	268,200	295,020
293	Y 168 dày	Cái	470,200	517,220
294	Y 200 dày	Cái	763,700	840,070
295	Y 220 dày	Cái	1,243,000	1,367,300
	Y GIÀM			
296	Y giảm 60/42 mỏng	Cái	8,200	9,020
297	Y giảm 60/49 mỏng	Cái	9,100	10,010
298	Y giảm 90/49 dày	Cái	64,600	71,060
299	Y giảm 90/60 mỏng	Cái	20,600	22,660
300	Y giảm 90/60 dày	Cái	75,100	82,610
301	Y giảm 110/90 dày	Cái	173,200	190,520
302	Y giảm 114/60 mỏng	Cái	36,100	39,710
303	Y giảm 114/60 dày	Cái	126,200	138,820
304	Y giảm 114/90 mỏng	Cái	54,000	59,400
305	Y giảm 114/90 dày	Cái	148,600	163,460
306	Y giảm 140/90 dày BS	Cái	167,100	183,810

STT	Tên Sản phẩm	Đvt	Đơn giá chưa VAT (Đồng/dvt)	Đơn giá có VAT (Đồng/dvt)
307	Y giảm 140/110 dày	Cái	364,000	400,400
308	Y giảm 140/114 mỏng	Cái	91,500	100,650
309	Y giảm 140/114 dày	Cái	248,300	273,130
310	Y giảm 160/110 dày	Cái	380,500	418,550
311	Y giảm 160/140 dày	Cái	465,100	511,610
312	Y giảm 168/90 dày	Cái	287,400	316,140
313	Y giảm 168/114 mỏng	Cái	163,900	180,290
314	Y giảm 168/114 dày	Cái	336,800	370,480
315	Y giảm 200/160 dày	Cái	957,000	1,052,700
316	Y giảm 220/168 dày	Cái	1,013,100	1,114,410
BÍCH NỔI ĐƠN				
317	Bích nổi đơn 49 dày	Cái	19,700	21,670
318	Bích nổi đơn 60 dày	Cái	24,200	26,620
319	Bích nổi đơn 90 dày BS	Cái	45,100	49,610
320	Bích nổi đơn 114 dày	Cái	69,900	76,890
VAN				
321	Van 21	Cái	13,700	15,070
322	Van 27	Cái	16,100	17,710
323	Van 34	Cái	27,300	30,030
324	Van 42	Cái	36,600	40,260
325	Van 49	Cái	53,600	58,960
326	Van 60	Cái	80,300	88,330
TỬ THÔNG				
327	Tử thông 90 BS	Cái	44,700	49,170
328	Tử thông 114	Cái	94,200	103,620
CON THỎ				
329	Con thỏ 60	Cái	31,400	34,540
BÍT XẢ				
330	Bít xả 140 dày BS	Cái	145,600	160,160
Keo dán				
331	25 gr	Tuýp	3,600	3,960
332	50 gr	Tuýp	6,300	6,930
333	200 gr	Lon	29,800	32,780
334	500 gr	Lon	54,100	59,510
335	1,000 gr	Lon	100,900	110,990

TP.HCM, ngày 27. tháng 07. năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC